



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 1.06.01/AB.CNTĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

▪ Tên ngành, nghề đào tạo:	BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA Ô TÔ
▪ Tên tiếng Anh:	AUTOMOBILE MAINTENANCE AND REPAIR
▪ Mã ngành, nghề:	5520159
▪ Hình thức đào tạo:	Chính quy
▪ Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
▪ Thời gian đào tạo:	02 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực cơ khí ô tô có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có năng lực tự nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp, có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, có năng lực Tiếng Anh, có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc trong nước và khu vực. Đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

1.2.1.1. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

- 1.2.1.2. Trình bày được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp Tiếng Anh;
- 1.2.1.3. Trình bày được những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin;
- 1.2.1.4. Trình bày được các kiến thức cơ bản về Ô tô, Vẽ kỹ thuật, AutoCAD, Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả;;
- 1.2.1.5. Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các hệ thống trên Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;
- 1.2.1.6. Trình bày được quy trình bảo dưỡng của các hệ thống trên Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;
- 1.2.1.7. Nhận biết và trình bày được cách vận hành các thiết bị và dụng cụ sử dụng trong chuyên môn nghề;
- 1.2.1.8. Chẩn đoán và xác định được các sai hỏng của ô tô;
- 1.2.1.9. Phân tích được các nguyên nhân gây sai hỏng của các hệ thống trên Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;
- 1.2.1.10. Trình bày được các quy trình vận hành và kiểm tra cho ô tô;
- 1.2.1.11. Mô tả được các phương pháp hiệu chỉnh các thông số làm việc của các hệ thống trên ô tô, bảo đảm đúng các điều kiện qui định của nhà sản xuất;

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Sử dụng thành thạo các thiết bị và dụng cụ dùng cho chuyên môn nghề;
- 1.2.2.2. Bảo dưỡng xe đúng qui trình, đảm bảo các thông số và yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất;
- 1.2.2.3. Thực hiện đúng các qui trình kiểm tra và chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô;
- 1.2.2.4. Tháo và lắp thành thạo các chi tiết, các cơ cấu và hệ thống trên ô tô;

- 1.2.2.5. Thực hiện sửa chữa đúng quy trình, qui phạm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- 1.2.2.6. Lập được kế hoạch tổ chức sửa chữa và quản lý các công việc phù hợp với các điều kiện nơi làm việc;
- 1.2.2.7. Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- 1.2.3.1. Chấp hành tốt các qui định pháp luật, chính sách của nhà nước;
- 1.2.3.2. Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- 1.2.3.3. Giải quyết tốt công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi;
- 1.2.3.4. Thực hiện tác phong công nghiệp, có ý thức kỷ luật lao động cao, có trách nhiệm với công việc, thích ứng với môi trường lao động trong bối cảnh hội nhập Quốc tế;
- 1.2.3.5. Chấp hành tốt các nội qui, qui định tại nơi làm việc, có năng lực tự chủ, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ khi được giao;
- 1.2.3.6. Luôn có tinh thần học hỏi, rèn luyện tính cẩn thận, chịu khó, tập trung, sáng tạo để nâng cao kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu công việc;
- 1.2.3.7. Tuân thủ các yêu cầu bảo đảm an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

+ Năng lực ngoại ngữ:

Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT:

Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

- 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:** Sau khi tốt nghiệp ngành Bảo trì & Sửa chữa Ô tô, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Kỹ thuật viên trạm bảo dưỡng & sửa chữa ô tô của showroom ủy quyền của các hãng.
- Nhân viên phụ tùng
- Nhân viên bán hàng
- Kỹ thuật viên sửa chữa xe tại các garage.
- Nhân viên dây chuyền lắp ráp ô tô.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 22
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 58 tín chỉ/1470 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 12 tín chỉ/255 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 46 tín chỉ/1215 giờ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 26 tín chỉ/376 giờ ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 32 tín chỉ/1094 giờ.

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
A	Các môn học/học phần chung		12	7	5	255	93	150	12	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2	1.2.1.1- 1.2.3.1
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1	1.2.1.1- 1.2.3.1
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1	1.2.1.3
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.2
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.2
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	3	26	1	1.2.1.1
7	DCT400370	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	1	1	45	21	21	3	1.2.1.1
B	Các học phần chuyên môn ngành		46	19	27	1215	283	892	40	
I	Học phần cơ sở		9	6	3	180	88	84	8	
1	CST402030	Vẽ kỹ thuật	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4

2	CST414030	AutoCAD	3	2	1	60	30	28	2	1.2.1.4
3	CST414010	Nhập môn ô tô	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4
4	CSK114010	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.4- 1.2.2.7- 1.2.3.7
II Học phần chuyên môn			37	13	24	1035	195	808	32	
1	CNT414120	Động cơ xăng	4	2	2	90	30	56	4	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 - 1.2.2.1 - 1.2.2.2 - 1.2.2.3 - 1.2.2.4 - 1.2.3.1 - 1.2.3.2 - 1.2.3.3 - 1.2.3.4
2	CNT414130	Động cơ diesel	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 - 1.2.2.1 - 1.2.2.2 - 1.2.2.3

										– 1.2.2.4 – 1.2.3.1 – 1.2.3.2 – 1.2.3.3 – 1.2.3.4
3	CNT414201	Gầm ô tô 1	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5- 1.2.1.6 – 1.2.1.7 – 1.2.2.1 – 1.2.2.2 – 1.2.2.3 – 1.2.2.4 – 1.2.3.1 – 1.2.3.2 – 1.2.3.3 – 1.2.3.4
4	CNT414202	Gầm ô tô 2	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5- 1.2.1.6 – 1.2.1.7 – 1.2.2.1 – 1.2.2.2 –

										1.2.2.3 - 1.2.2.4 - 1.2.3.1 - 1.2.3.2 - 1.2.3.3 - 1.2.3.4
5	CNT414150	Điện thân xe	4	2	2	90	30	56	4	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 - 1.2.2.1 - 1.2.2.2 - 1.2.2.3 - 1.2.2.4 - 1.2.3.1 - 1.2.3.2 - 1.2.3.3 - 1.2.3.4
6	CNT414160	Điện động cơ	4	2	2	90	30	56	4	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 - 1.2.2.1 - 1.2.2.2

										–
										1.2.2.3
										–
										1.2.2.4
										–
										1.2.3.1
										–
										1.2.3.2
										–
										1.2.3.3
										–
										1.2.3.4
7	CNT414170	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	135	0	132	3	1.2.2.5
										–
										1.2.2.6
										–
										1.2.3.5
										–
										1.2.3.6
8	CNT414210	Hệ thống điều hòa ô tô	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5-
										1.2.1.6
										–
										1.2.1.7
										–
										1.2.2.1
										–
										1.2.2.2
										–
										1.2.2.3
										–
										1.2.2.4
										–
										1.2.3.1
										–
										1.2.3.2
										–
										1.2.3.3
										–
										1.2.3.4

9	TNT414120	Chuyên đề ĐK Điện – Động cơ	3	2	1	60	30	26	4	1.2.1.8 – 1.2.1.9 – 1.2.1.10 – 1.2.1.11
10	TNT414130	Chuyên đề ĐK Khung Gầm	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.8 – 1.2.1.9 – 1.2.1.10 – 1.2.1.11
11	TNT414050	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	222	3	1.2.2.5 – 1.2.2.6 – 1.2.3.5 – 1.2.3.6
Tổng cộng:			58	26	32	1470	376	1042	52	

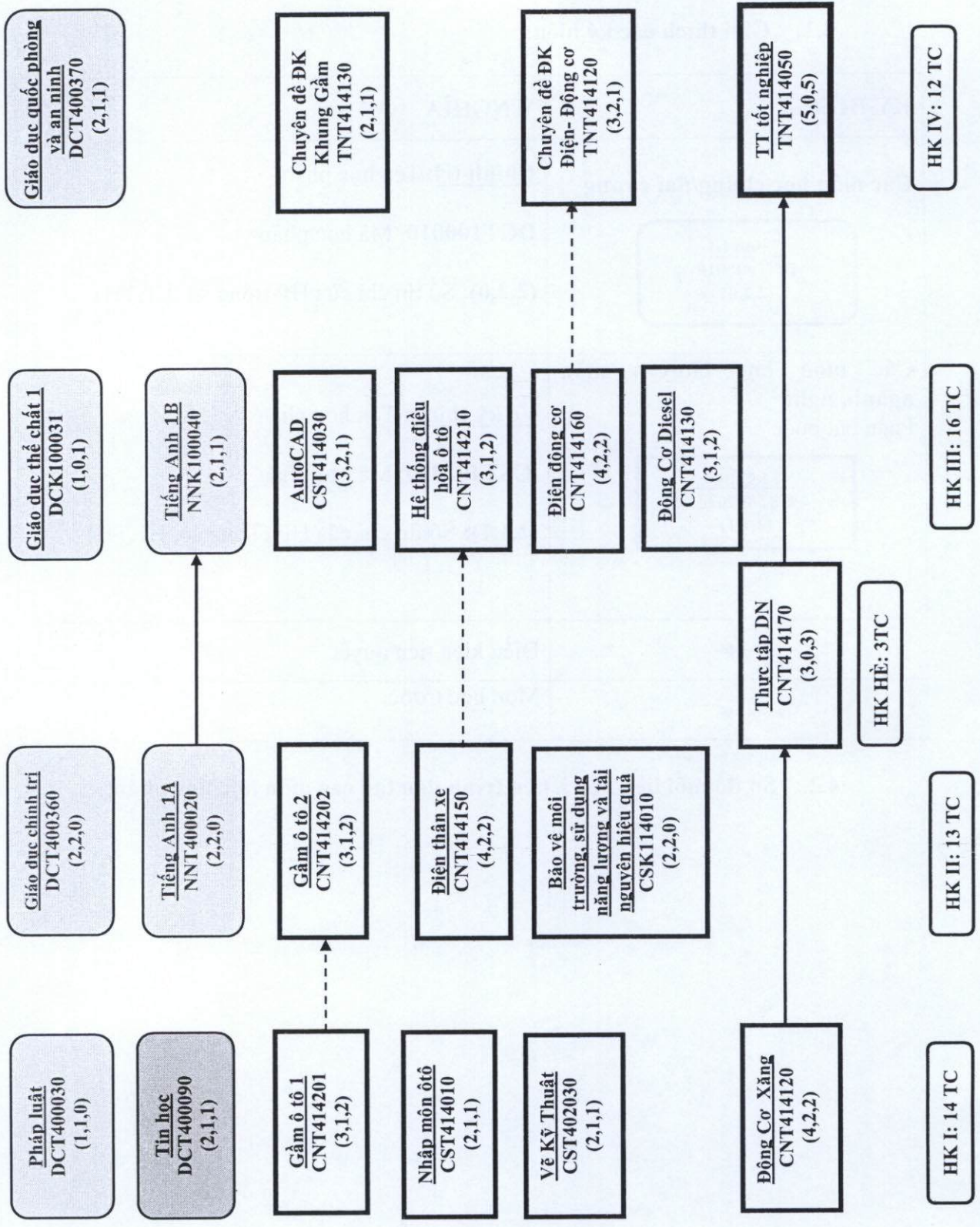
Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung/đại cương</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p style="text-align: center;"><u>Chính trị</u> DCT400010 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCT100010: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p style="text-align: center;"><u>Vẽ kỹ thuật</u> CST402030 (2,1,1)</p> </div>	<p><u>Vẽ kỹ thuật</u>: Tên học phần</p> <p>CST402030: Mã học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>
<p>—————→</p>	Điều kiện tiên quyết
<p>-----→</p>	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp trung cấp theo quy định.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

.....

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
CÔNG NGHỆ
THỦ ĐỨC
PHẠM NGỌC TƯỜNG





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 106.01/QĐ-CNTĐ-QLĐT ngày 13. tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- | | |
|----------------------------|------------------------------------|
| ▪ Tên ngành, nghề đào tạo: | Điện công nghiệp và dân dụng |
| ▪ Tên tiếng Anh: | INDUSTRIAL AND HOUSEHOLD ELECTRICS |
| ▪ Mã ngành, nghề: | 5520223 |
| ▪ Hình thức đào tạo: | Chính quy tập trung |
| ▪ Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương |
| ▪ Thời gian đào tạo: | 2 năm |

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.
- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ trong công tác người làm nghề Điện công nghiệp và dân dụng.
- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ Trung cấp về Điện công nghiệp và dân dụng. Sau khi tốt nghiệp, học sinh có nền tảng kiến thức để phát triển toàn diện về nhân cách và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực: Lắp đặt, vận hành bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị Điện công nghiệp và dân dụng; Thi công, vận hành, bảo trì

bảo dưỡng và sửa chữa công trình điện dân dụng và công nghiệp đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

1.2.1.1. Trình bày được các kiến thức cơ sở ngành để phục vụ cho việc nghiên cứu học tập cũng như học lên trình độ cao hơn như: an toàn lao động, điện kỹ thuật, đo lường điện, vẽ điện, điện tử ứng dụng, khí cụ điện, lắp đặt điện cơ bản.

1.2.1.2. Trình bày được các kiến thức chuyên môn của một kỹ thuật viên nghề Điện công nghiệp và dân dụng để phục vụ cho công việc thực tế và việc nghiên cứu chuyên môn, học tập nâng cao trình độ như: máy điện, điện tử công suất, cung cấp điện, trang bị điện, điều khiển điện- khí nén, kỹ thuật lập trình PLC, sử dụng năng lượng hiệu quả, năng lượng tái tạo, lắp đặt điện công trình, lắp đặt hệ thống tự động hóa công nghiệp.

1.2.1.3. Tìm hiểu về lắp đặt, các thiết bị cần lắp đặt và các bước thực hiện.

1.2.1.4. Trình bày được các kiến thức chung về lý luận chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh... để phục vụ cho công việc trong một xã hội hội nhập và phát triển.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

1.2.2.1. Chọn các thiết bị, dụng cụ, vật tư cần thiết cho việc thực hiện, mua các thiết bị, dụng cụ và các vật tư cần thiết cho việc thực hiện.

1.2.2.2. Đọc được các bản vẽ kỹ thuật chuyên ngành Điện công nghiệp và dân dụng, nhận diện và phân biệt chính xác các khí cụ điện, thiết bị điện... trên bản vẽ, xác định vị trí lắp đặt và công việc cần thực hiện.

1.2.2.3. Lắp đặt hệ thống dây dẫn dựa trên thông số kỹ thuật của thiết bị, lắp đặt thiết bị dựa trên thông số kỹ thuật, thiết lập và hiệu chỉnh thiết bị vừa lắp đặt.

1.2.2.4. Kiểm tra hoạt động của vật tư, thiết bị cần lắp đặt, kiểm tra hoạt động của hệ thống vừa lắp đặt, kiểm tra cấp điện cho hệ thống vừa lắp đặt, kiểm tra tình trạng thiết bị trong quá trình chẩn đoán hoặc bảo dưỡng.

1.2.2.5. Thực hiện chẩn đoán, phát hiện sự cố, báo cáo cho người giám sát, đề xuất phương án sửa chữa, tiến hành sửa chữa hoặc thay thế chi tiết hỏng.

1.2.2.6. Đọc được các thông số kỹ thuật và các bảng hướng dẫn sử dụng bằng tiếng anh chuyên ngành Điện công nghiệp và dân dụng, đọc và cập nhật các chỉ số theo dõi.

1.2.2.7. Quản lý hoạt động kinh doanh (tài chính, quan hệ khách hàng, lên kế hoạch).

1.2.2.8. Đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sắp xếp dụng cụ và vệ sinh địa điểm làm việc.

1.2.2.9. Có kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.3.1. Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiếu và chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

1.2.3.2. Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.

1.2.3.3. Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc.

1.2.3.4. Có phẩm chất đạo đức trong công việc, tự tin, tư duy năng động, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, khả năng hòa nhập, hợp tác và làm việc theo nhóm và khả năng thích ứng trong môi trường hội nhập quốc tế.

1.2.4. Năng lực ngoại ngữ:

Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.

1.2.5. Năng lực sử dụng CNTT:

1.2.5.1. Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp.

1.2.5.2. Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Điện công nghiệp và dân dụng, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Kỹ thuật viên trong phân xưởng, nhà máy, dây chuyền sản xuất, công ty liên quan đến ngành điện công nghiệp và dân dụng;
- Kỹ thuật viên thi công sản xuất trong các công trình lắp đặt điện trong tòa nhà, phân xưởng;
- Quản lý, sử dụng và bảo trì các sản phẩm điện công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn và chăm sóc khách hàng trong lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

- Tổ chức hoạt động kinh doanh, chữa các thiết bị điện công nghiệp và dân dụng cơ bản;

- Tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 27
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 59 tín chỉ / 1425 giờ;
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 12 tín chỉ/ 255 giờ;
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 47 tín chỉ/ 1170 giờ;
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 28 tín chỉ (409 giờ); Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 31 tín chỉ (1016 giờ)

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH		KIỂM TRA
A	Các môn học/học phần chung		12	7	5	255	94	148	13	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2	1.2.1.4 1.2.3.1
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1	1.2.1.4 1.2.3.1
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1	1.2.2.2 1.2.5.1 1.2.5.2
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.4.1
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.4.1

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH		KIỂM TRA
									1.2.4.2	
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	
7	DCT400370	Giáo dục QP và An ninh	2	1	1	45	21	21	3	
B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề		47	21	26	1170	315	773	82	
I	Môn học/học phần cơ sở		15	7	8	345	105	213	27	
1	CST411110 MH01	An toàn lao động	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
2	CST411120 MH03	Điện kỹ thuật	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.4 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
3	CNT411170 MH04	Điện tử ứng dụng	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.1 1.2.2.2 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.3.4
4	CST412020 MH05	Khí cụ điện	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
5	CST411080 MH06	Đo lường điện	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.5 1.2.2.6 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
6	CST412030 MH09	Vẽ điện	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.2 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
7	CNT412110 MH07	Lắp đặt điện cơ bản	3	1	2	75	15	51	9	1.2.1.1 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
II	Môn học/học phần chuyên môn		32	14	18	825	210	560	55	
1	CNT412021 MH08	Máy điện	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
2	CNT412080 MH10	Cung cấp điện	3	2	1	60	30	23	7	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.3 1.2.2.6 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
3	CNT412090 MH12	Điện tử công suất	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.2 1.2.2.2

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
4	CNT412130 MH02	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.6 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
5	CNT412100 MH11	Trang bị điện	3	1	2	75	15	56	4	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.3.4
6	CNT411061 MH13	Kỹ thuật lập trình PLC	3	2	1	60	30	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
7	CNT411180 MH15	Điều khiển điện – khí nén	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
8	CNK111021 MH14	Năng lượng tái tạo	2	1	1	45	15	25	5	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.2.5 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
9	CNT412120 MH18	Đồ án môn học	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.3 1.2.2.6 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
10	CNT412140	Anh văn chuyên ngành	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
11	TNT412090 MH16	Lắp đặt điện công trình	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
12	TNT412100 MH17	Hệ thống Tự động hóa công nghiệp	2	1	1	45	15	25	5	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
13	TNT412110 MH19	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	220	5	1.2.2.1 1.2.1.8 1.2.2.6 1.2.2.12 1.2.2.15 1.2.3.1 1.2.3.3

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
Tổng cộng:			59	28	31	1425	409	921	95

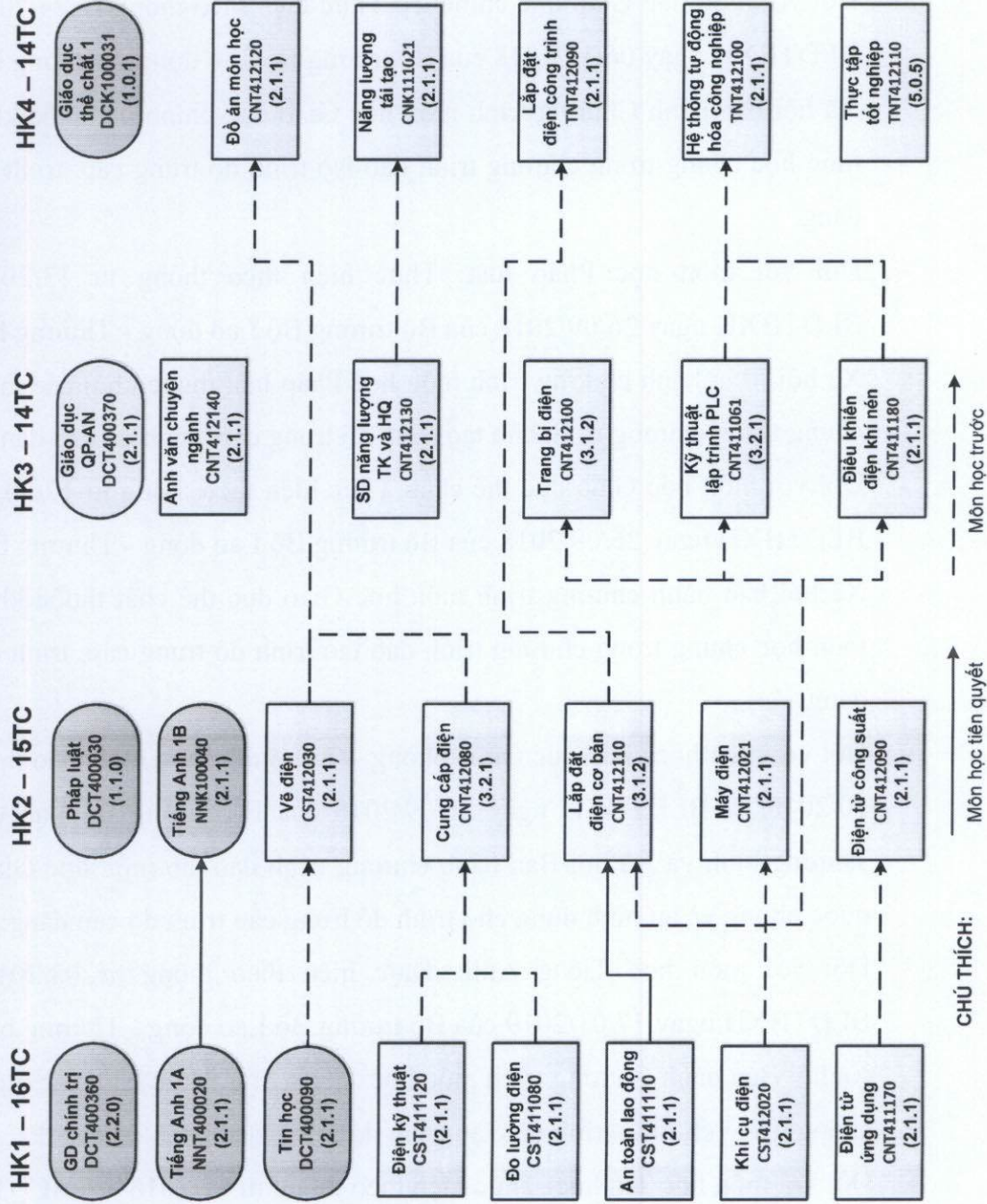
4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Giáo dục chính trị</u> DCC400360 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCC400360: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Lắp đặt điện cơ bản</u> TNT412110 (2,1,1)</p> </div>	<p><u>Lắp đặt điện cơ bản</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>TNT412110: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
→	Điều kiện tiên quyết
- - - - ->	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MODULE



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

- Kiến thức và kỹ năng an toàn lao động phải được giảng dạy tại tất cả các môn học (lồng ghép trong quá trình đào tạo);

- Khoa tổ chức tập huấn kỹ năng mềm: Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp và kỹ năng xác định điểm mạnh điểm yếu bản thân cho học sinh trước khi tham gia thực tập tốt nghiệp; Tập huấn kinh doanh căn bản cho sinh viên trong các buổi học ngoại khóa;

- Sinh viên/ học sinh khi đến học tập/ thực tập tại doanh nghiệp, thực hiện báo cáo theo biểu mẫu đã thống nhất với IECD. *lsc*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20...

lsc **HIỆU TRƯỞNG**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
Phạm Ngọc Cường





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 4.06.01 ngày 13. tháng 12. năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- | | |
|----------------------------|-----------------------------------|
| ▪ Tên ngành, nghề đào tạo: | Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí |
| ▪ Tên tiếng Anh: | Mechanical Engineering Technology |
| ▪ Mã ngành, nghề: | 5510201 |
| ▪ Hình thức đào tạo: | Chính quy |
| ▪ Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THCS |
| ▪ Thời gian đào tạo: | 02 năm |

- MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

- 1.1.1 Có kiến thức cơ bản về Triết học Mác –Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam,.
- 1.1.2 Nắm được cơ bản quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân;
- 1.1.3 Có ý thức nghề nghiệp, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp; có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
- 1.1.4 Thể hiện ý thức tích cực học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sản xuất;
- 1.1.5 Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng - An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc;
- 1.1.6 Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: vẽ kỹ thuật, vật liệu cơ khí, cơ kỹ thuật;
- 1.1.7 Lập được quy trình công nghệ chế tạo và sửa chữa các chi tiết cơ khí;
- 1.1.8 Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: công nghệ chế tạo máy, công nghệ CAD/CAM – CNC...

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh có thể:

- 1.2.1.1. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- 1.2.1.2. Trình bày được những nội dung cơ bản về vẽ kỹ thuật, và Phân tích được bản vẽ chi tiết gia công.
- 1.2.1.3. Trình bày được đặc điểm, ứng dụng của các vật liệu sử dụng trong cơ khí.
- 1.2.1.4. Trình bày được những nội dung cơ bản về cơ học lý thuyết, sức bền vật liệu, các bộ truyền động trong cơ khí....
- 1.2.1.5. Giải thích được hệ thống dung sai lắp ghép theo TCVN 2244 – 2245.
- 1.2.1.6. Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: Công nghệ chế tạo máy, công nghệ CAD/CAM – CNC...
- 1.2.1.7. Trình bày được đặc điểm, cấu tạo và nguyên lý làm việc của một số loại máy công cụ: máy tiện vạn năng, máy phay vạn năng ... , máy bào - xọc, máy mài, máy tiện CNC, máy phay CNC, máy xung, máy cắt dây... và hệ thống điện, hệ thống khí nén-thủy lực...;
- 1.2.1.8. Thiết lập được quy trình chế tạo, kiểm tra, kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất sản phẩm cơ khí.
- 1.2.1.9. Giải thích được cấu tạo, nguyên lý làm việc, đọc, hiệu chỉnh, bảo quản các loại dụng cụ đo cần thiết của nghề;
- 1.2.1.10. Trình bày được phương pháp gia công cắt gọt theo từng công nghệ, các dạng sai hỏng, nguyên nhân, biện pháp khắc phục;

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Vận dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành, thực hiện lập kế hoạch chế tạo, kiểm tra, lắp ráp sản phẩm cơ khí;
 - 1.2.2.2. Xây dựng được qui trình công nghệ gia công, vận hành thành thạo máy công cụ vạn năng và máy công cụ CNC trong chế tạo sản phẩm cơ khí;
 - 1.2.2.3. Sử dụng thành thạo dụng cụ đo lường và kiểm tra, thực hiện có hiệu quả quá trình kiểm tra sản phẩm cơ khí;
 - 1.2.2.4. Lựa chọn phương pháp, sử dụng thành thạo dụng cụ, trang thiết bị, thực hiện có hiệu quả các công việc lắp ráp, lắp đặt, bảo trì các thiết bị cơ khí;
 - 1.2.2.5. Áp dụng một cách sáng tạo các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong hoạt động nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất;
 - 1.2.2.6. Tổ chức làm việc theo nhóm, giải quyết sáng tạo các tình huống trong thực tế sản xuất;
 - 1.2.2.7. Sử dụng được các dụng cụ cắt cầm tay như: Đục, giũa các mặt phẳng, khoan lỗ, cắt ren bằng bàn ren, ta rô, cưa tay;
 - 1.2.2.8. Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp;
- 1.2.3. Năng lực ngoại ngữ:** Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.
- 1.2.4. Năng lực sử dụng CNTT:** Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.
- 1.2.5. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
- 1.2.5.1. Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền, có kiến thức về luật sở hữu trí tuệ, cần cù chịu khó và sáng tạo trong công việc;
 - 1.2.5.2. Thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau (doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài);
 - 1.2.5.3. Có trách nhiệm công dân, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và luôn phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ;

1.2.5.4. Có tinh thần học hỏi, cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp, không ngừng học tập trau dồi kiến thức nghề nghiệp;

1.2.5.5. Năng động, sáng tạo trong quá trình làm việc, linh hoạt áp dụng kiến thức đã học vào thực tế sản xuất.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

1.3.1 Gia công trên máy tiện, phay vạn năng;

1.3.2 Gia công trên máy tiện, phay CNC;

1.3.3 Kiểm tra sản phẩm cơ khí;

1.3.4 Lắp ráp sản phẩm cơ khí;

1.3.5 Lắp đặt và bảo trì máy công cụ.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: **24** học phần
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **66** tín chỉ (1920 giờ)
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: **12** tín chỉ (255 giờ)
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: **54** tín chỉ (1665 giờ)
- ✓ Khối lượng lý thuyết: **32** tín chỉ (480 giờ, tỉ lệ 25%); Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **34** tín chỉ (1440 giờ, tỉ lệ 75%)

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
A	Các môn học/học phần chung		12	7	5	255	93	150	12
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	3	26	1
7	DCT400370	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	1	1	45	21	21	3

B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề		54	25	29	1665	349	1248	68	
I	Môn học/học phần cơ sở		13	13	0	195	182	0	13	
1	CST401130	Vẽ kỹ thuật	4	4	0	60	56	0	4	
2	CST401030	Vật liệu Cơ khí	3	3	0	45	42	0	3	
3	CST401140	Cơ kỹ thuật	3	3	0	45	42	0	3	
4	CST401050	Dung sai và kỹ thuật đo	3	3	0	45	42	0	3	
II	Môn học/học phần chuyên môn		41	12	29	1470	167	1248	55	
II.1	Môn học/học phần bắt buộc		39	11	28	1425	155	1218	52	
1	CNT402030	Công nghệ CNC	3	3	0	45	42	0	3	
2	CNT402140	Công nghệ Chế tạo máy	4	4	0	60	56	0	4	
3	TTT401010	Thực tập Nguội	2	0	2	90	0	85	5	
4	TTT401020	Thực tập Hàn	2	0	2	90	0	85	5	
5	TTT402031	Thực tập Tiện 1	4	0	4	180	0	175	5	
6	TTT402032	Thực tập Tiện 2	4	0	4	180	0	175	5	
7	TTT402023	Thực tập Tiện 3	3	0	3	135	0	130	5	
8	TTT402010	Thực tập Phay – mài	4	1	3	150	15	129	6	
9	TTT402030	Thực tập CNC	2	0	2	90	0	85	5	
10	TTT402080	Thực tập Doanh nghiệp	3	0	3	135	0	132	3	
11	TNT402100	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	222	3	
12	TNT402120	Các phương pháp gia công mới	3	3	0	45	42	0	3	
II.2	Môn học/học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)		2	1	1	45	12	30	3	
1	CNT402090	Trang bị điện	2	1	1	45	12	30	3	
2	CNT402130	Công nghệ khí nén – thủy lực	2	1	1	45	12	30	3	
Tổng cộng:			66	32	34	1920	442	1398	80	

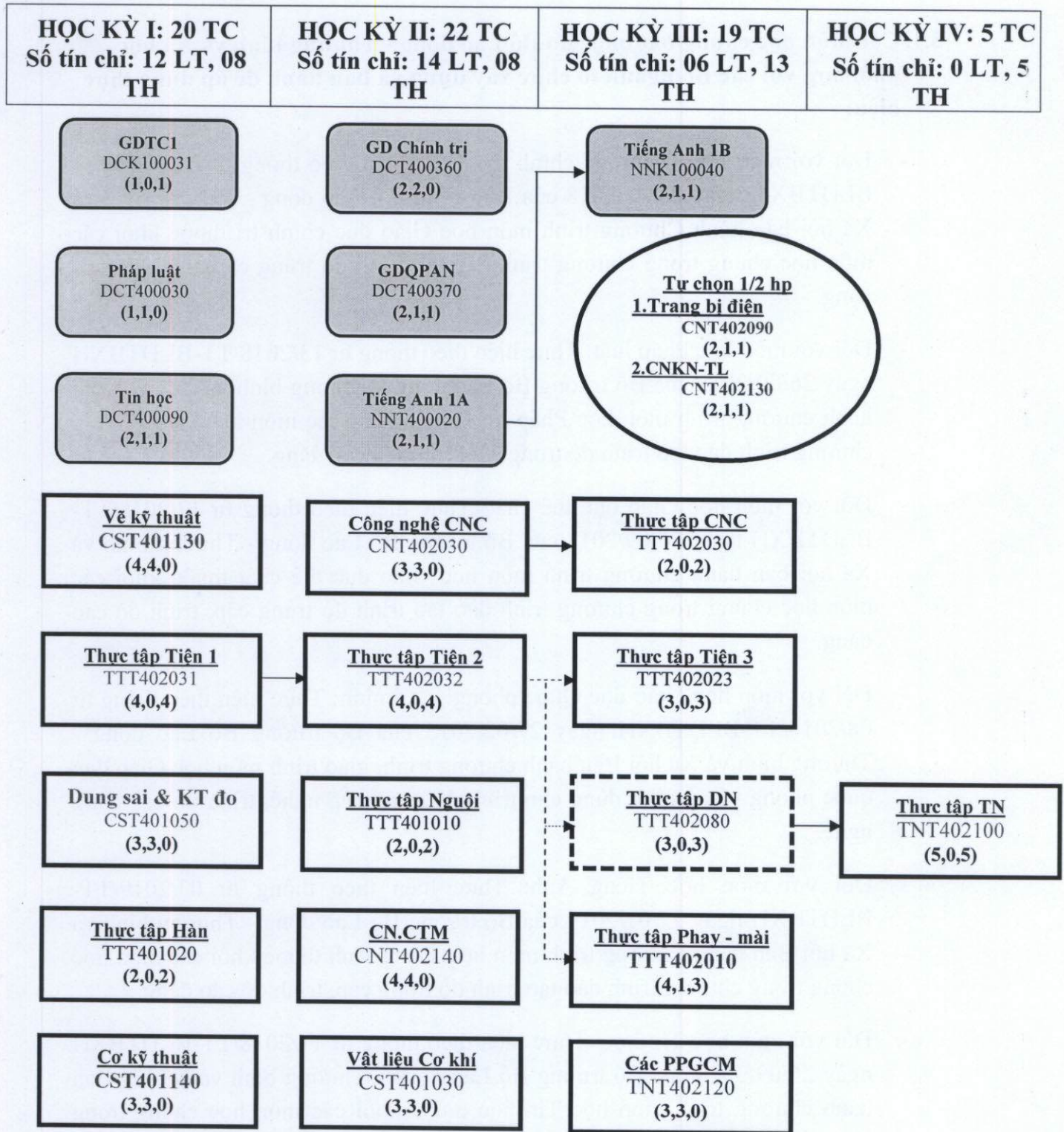
Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung/đại cương</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Giáo dục Chính trị</u> DCT400360 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Giáo dục Chính trị:</u> Tên học phần</p> <p>DCT400360: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Vẽ kỹ thuật</u> CST401130 (4,4,0)</p> </div>	<p><u>Vẽ kỹ thuật:</u> Tên học phần</p> <p>CST401130: Mã học phần</p> <p>(4,4,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/2 hp</u> CNT402090 (2,1,1) CNT402130 (2,1,1)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/2 h.p:</u> Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNT402090: Mã học phần</p> <p>(2,1,1) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>→</p>	Điều kiện tiên quyết
<p>- - - - - →</p>	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

5.5.5. Các chú ý khác (nếu có):

.....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13. tháng 12. năm 2022



Faint, illegible text at the top of the page, possibly a header or introductory paragraph.

Second paragraph of faint, illegible text.

Third paragraph of faint, illegible text.

Fourth paragraph of faint, illegible text.

Fifth paragraph of faint, illegible text.

Sixth paragraph of faint, illegible text.





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 106⁻⁰¹/QĐ-CNTĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

▪ Tên ngành, nghề đào tạo:	KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
▪ Tên tiếng Anh:	CORPORATE ACCOUNTING
▪ Mã ngành, nghề:	5340302
▪ Hình thức đào tạo:	Chính quy
▪ Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
▪ Thời gian đào tạo:	2 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân viên kế toán với trình độ Trung cấp có những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện về nhân cách và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội của đất nước tuân thủ pháp luật; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có lý tưởng sống và ý chí phấn đấu. Chương trình đào tạo cung cấp cho học sinh những kiến thức và kỹ năng để giải quyết được các vấn đề về chuyên môn nhất định thuộc lĩnh vực kinh tế tài chính.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- 1.2.1.1. Trình bày được các chuẩn mực kế toán;
- 1.2.1.2. Mô tả được các chế độ kế toán;
- 1.2.1.3. Trình bày được hệ thống văn bản pháp luật về thuế;
- 1.2.1.4. Xác định được vị trí, vai trò của kế toán trong ngành kinh tế;
- 1.2.1.5. Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;
- 1.2.1.6. Vận dụng các văn bản liên quan đến ngành kinh tế;
- 1.2.1.7. Liệt kê được tên các loại chứng từ kế toán được sử dụng trong các vị trí việc làm;

- 1.2.1.8. Mô tả được phương pháp lập chứng từ kế toán;
- 1.2.1.9. Mô tả được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp;
- 1.2.1.10. Giải thích được phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- 1.2.1.11. Giải thích được phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán;
- 1.2.1.12. Giải thích được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán;
- 1.2.1.13. Giải thích được các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ấn chỉ; phương pháp lập báo cáo tài chính;
- 1.2.1.14. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- 1.2.1.15. Tóm tắt được những quy định của luật kế toán
- 1.2.1.16. Vận dụng được phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- 1.2.1.17. Vận dụng được phương pháp sử dụng phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, biết cách sử dụng chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử.
- 1.2.1.18. Xác định được các phương pháp và kỹ thuật được áp dụng trong kế toán quản trị.
- 1.2.1.19. Tóm tắt được các quy trình kế toán trên phần mềm.
- 1.2.1.20. Giải thích được những kiến thức cơ bản về chi phí trong doanh nghiệp.
- 1.2.1.21. Tóm tắt được nội dung các nghiệp vụ hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại.
- 1.2.1.22. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản trong thống kê.
- 1.2.1.23. Tóm tắt được một số các nội dung quan trọng liên quan đến Tài chính, Tiền Tệ, Tài chính công, Tài chính doanh nghiệp, Định chế tài chính trung gian và Thị trường tài chính.
- 1.2.1.24. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô trong doanh nghiệp và các quy luật kinh tế tất yếu khách quan tồn tại trong nền kinh tế thị trường.
- 1.2.1.25. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả.

1.2.2. Kỹ năng:

- 1.2.2.1. Thiết lập được mối quan hệ tốt với ngân hàng và các cơ quan quản lý chức năng;
- 1.2.2.2. Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán theo từng vị trí công việc;
- 1.2.2.3. Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- 1.2.2.4. Lập được báo cáo tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
- 1.2.2.5. Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- 1.2.2.6. Báo cáo với lãnh đạo, đề xuất các giải pháp kinh tế, tài chính cho đơn vị tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp;

1.2.2.7. Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; sử dụng thành thạo 1 đến 2 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng;

1.2.2.8. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.2.9. Vận dụng luật kế toán xử lý một số tình huống kế toán trong doanh nghiệp

1.2.2.10. Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành cơ bản trong doanh nghiệp

1.2.2.11. Xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2.12. Kê khai được các loại báo cáo thuế (Thuế GTGT, Thuế TNCN, Thuế TNDN) trên phần mềm hỗ trợ kê khai.

1.2.2.13. Xây dựng được báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp

1.2.2.14. Thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý chất thải tại nơi làm việc đúng quy trình và quy định; chọn lựa được cách sử dụng năng lượng và tài nguyên tiết kiệm hiệu quả.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.3.1. Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

1.2.3.2. Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

1.2.3.3. Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

1.2.3.4. Tuân thủ pháp luật Nhà nước

1.2.3.5. Chấp hành nội quy, quy định của tổ chức

1.2.3.6. Có ý thức trách nhiệm và đạo đức của người làm công tác tài chính.

1.2.3.7. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, kiên nhẫn, nghiêm túc trong công việc.

1.2.3.8. Tự giác, chủ động bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả.

▪ Về năng lực ngoại ngữ:

- Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.

▪ Về năng lực sử dụng CNTT:

Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;

- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;

- Kế toán tài sản cố định;

- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;

- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;

- Kế toán chi phí tính giá thành;

- Kế toán tổng hợp.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 29 học phần.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 61 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 12 tín chỉ/ 255 giờ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 49 tín chỉ/1.155 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 33 tín chỉ/480 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 28 tín chỉ/876 giờ.
- Thời gian khóa học: 2 năm

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Khối lượng (Tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
A	Các học phần chung		12	7	5	255	93	150	12	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2	1.2.1.14
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1	1.2.1.14 1.2.1.6
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1	1.2.2.7
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.8
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.8
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	3	26	1	1.2.1.14
7	DCT400370	Giáo dục QP - An ninh	2	1	1	45	21	21	3	1.2.1.14
B	Các học phần chuyên môn ngành, nghề		49	26	23	1155	387	726	42	
I	Học phần cơ sở		13	9	4	255	132	112	11	
1	CSK110010	Luật kế toán	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.1 1.2.1.4 1.2.1.6 1.2.1.7 1.2.1.15 1.2.2.6 1.2.2.9 1.2.3.1

										1.2.3.2
2	CSK110040	Tài chính tiền tệ	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.23
3	CSK110180	Nguyên lý kế toán	3	2	1	60	30	28	2	1.2.1.4 1.2.1.5 1.2.1.9 1.2.1.10 1.2.2.4 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
4	CSK110020	Lý thuyết thống kê	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.22 1.2.3.7
5	CSK110030	Kinh tế vi mô	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.24
6	Học phần tự chọn		2	2	0	30	29	0	1	
(Chọn 1 trong 2 học phần sau)										
6.1	DCK100010	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0	30	29	0	1	1.2.1.14 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
6.2	CST410060	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	2	0	30	29	0	1	1.2.1.21 1.2.2.1 1.2.3.6
II	Học phần chuyên môn		36	17	19	900	255	614	31	
II.1	Học phần bắt buộc		34	16	18	855	240	586	29	
1	CNT410021	Kế toán tài chính 1	3	2	1	60	30	27	3	1.2.1.1 1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.1.7 1.2.1.9 1.2.1.16 1.2.2.3 1.2.2.10 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
2	CNT410022	Kế toán tài chính 2	3	2	1	60	30	28	2	1.2.1.1 1.2.1.4 1.2.1.6 1.2.1.7 1.2.1.9 1.2.2.3

										1.2.2.11 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
3	CNK110010	Báo cáo tài chính	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.13 1.2.1.24 1.2.2.4 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
4	CSK110050	Thuế	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.3 1.2.1.6 1.2.1.7 1.2.1.11 1.2.1.12 1.2.1.13 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.7 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
5	CNK110060	Kế toán quản trị	3	2	1	60	30	28	2	1.2.1.4 1.2.1.18 1.2.2.5 1.2.2.13 1.2.3.1 1.2.3.3
6	TTT410010	Ứng dụng excel kế toán	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.7 1.2.1.8 1.2.1.10 1.2.1.11 1.2.1.12 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
7	CNK110030	Chứng từ số	3	2	1	60	30	28	2	1.2.1.2

		sách kế toán								1.2.1.5 1.2.1.7 1.2.1.8 1.2.1.9 1.2.1.10 1.2.1.11 1.2.1.12 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
8	CNT410200	Kế toán chi tiết và tổng hợp	3	2	1	60	30	25	5	1.2.1.7 1.2.1.8 1.2.1.9 1.2.1.10 1.2.1.11 1.2.1.12 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
9	CNK110090	Sử dụng phần mềm kế toán	3	1	2	75	15	57	3	1.2.1.19 1.2.2.7 1.2.3.1 1.2.3.3
10	CNT410140	Tài chính doanh nghiệp	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.23 1.2.2.16 1.2.3.6
11	CNK110080	Thực hành báo cáo tài chính và báo cáo thuế	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.13 1.2.1.17 1.2.2.4 1.2.2.12 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
12	TNT410040	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225		1.2.1.2 1.2.1.4 1.2.1.5 1.2.1.6 1.2.1.7 1.2.1.12

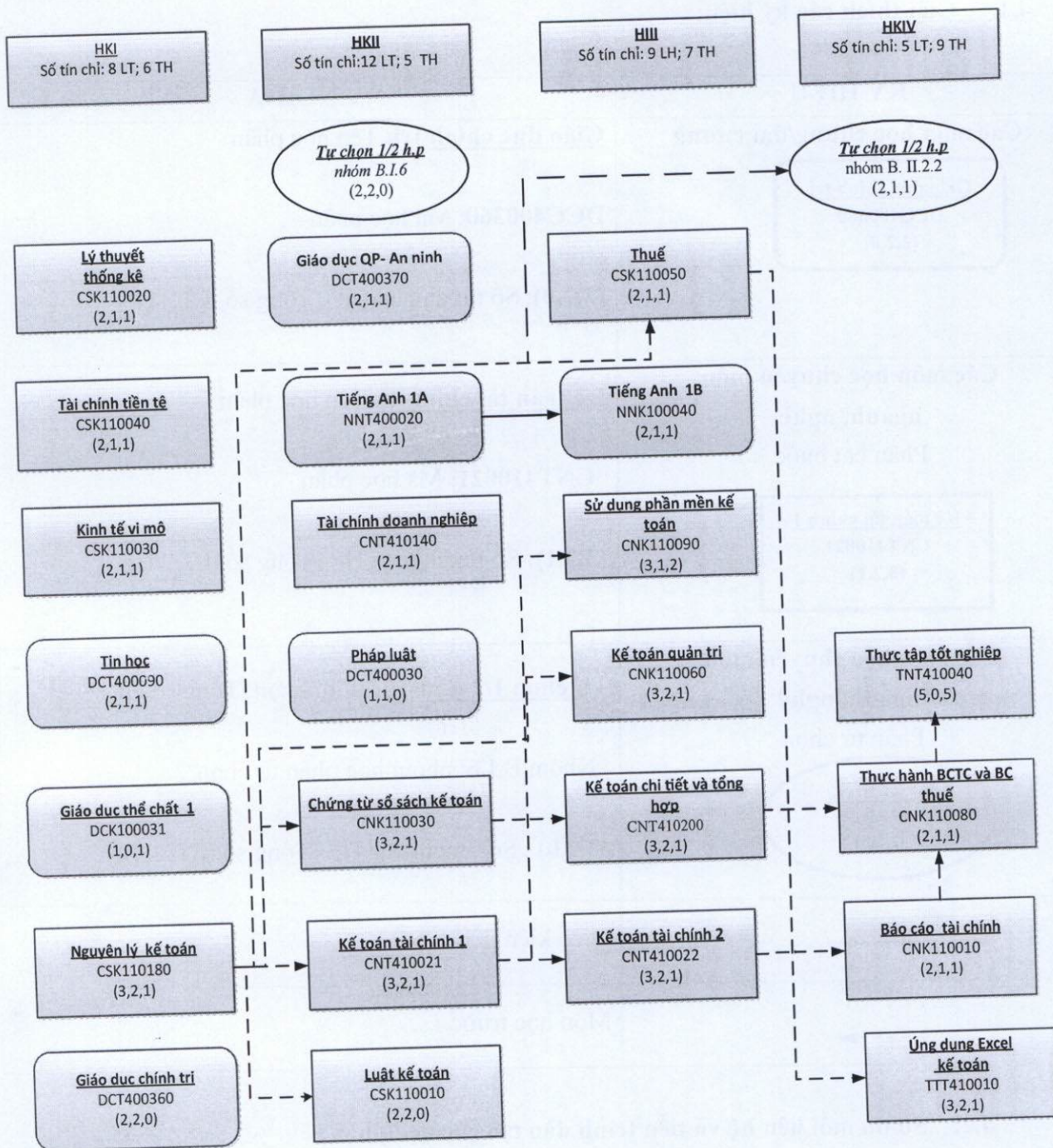
										1.2.2.1
										1.2.2.2
										1.2.2.7
										1.2.3.1
										1.2.3.2
										1.2.3.4
										1.2.3.5
II.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	28	2	
	(Chọn 1 trong 3 học phần sau)									
1	CNT410160	Kế toán chi phí	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.2. 1.2.1.4. 1.2.1.5. 1.2.1.7. 1.2.1.9. 1.2.1.16 1.2.1.20 1.2.2.3 1.2.2.10 1.2.3.1 1.2.3.2
2	CNK110190	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.9 1.2.1.10 1.2.1.11 1.2.1.13 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3
3	DCK100070	Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.25 1.2.2.18 1.2.3.8
Tổng cộng:			61	33	28	1410	480	876	54	

4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung/đại cương</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Giáo dục chính trị</u> DCC400360 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCC400360: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Kế toán tài chính 1</u> CNT410021 (3,2,1)</p> </div>	<p><u>Kế toán tài chính 1</u>: Tên học phần</p> <p>CNT410021: Mã học phần</p> <p>(3,2,1): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/2 hp</u> nhóm B.I.6 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /Tổng số HP</p> <p>Nhóm B.I.6: nhóm học phần tự chọn</p> <p>(2,2,0) : Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>
<p>→</p>	Điều kiện tiên quyết
<p>- - - - - →</p>	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các học phần:



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- **Đối với môn học Giáo dục chính trị:** Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh:** Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp trình độ cao đẳng..
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Các chú ý khác: Không

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2022

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Tường



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 1.06-QĐ/ĐH.CNTE ngày 13 tháng 07 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

▪ Tên ngành, nghề đào tạo:	QUẢN LÝ VÀ BÁN HÀNG SIÊU THỊ
▪ Tên tiếng Anh:	Supermarket Sale and Administration
▪ Mã ngành, nghề:	5340424
▪ Hình thức đào tạo:	Chính quy
▪ Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS
▪ Thời gian đào tạo:	2 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Người quản lý và bán hàng siêu thị là người tiếp xúc với khách hàng; tiến hành những hoạt động để thu hút, đón tiếp khách hàng; bán sản phẩm và/hoặc dịch vụ đáp ứng sự mong đợi của họ và giữ họ trở thành khách hàng thân thiết. Đồng thời đảm bảo sự cân bằng trong việc khai thác và quản lý nhóm thương mại mà người này chịu trách nhiệm.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1. Giải thích được những nguyên lý cơ bản về kinh tế, quản trị và Thương mại đại cương trong lĩnh vực của ngành nghề;
- 1.2.1.2. Trình bày được kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả trong lĩnh vực quản lý và bán hàng siêu thị;
- 1.2.1.3. Diễn giải được cách thức lựa chọn nhà cung cấp, quy trình đảm bảo chất lượng, cách thức tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho siêu thị
- 1.2.1.4. Tóm tắt được các quy định lao động, tổ chức và đánh giá hiệu quả công việc trong siêu thị
- 1.2.1.5. Lựa chọn được qui tắc dự báo và tính toán giá cả trong kinh doanh siêu thị;
- 1.2.1.6. Diễn giải được các phương pháp bán hàng và thuyết phục khách hàng;
- 1.2.1.7. Trình bày được qui trình tuyển dụng và đào tạo nhân viên trong siêu thị;

- 1.2.1.8. Trình bày được các phương án quản lý quan hệ khách hàng
- 1.2.1.9. Định nghĩa được khái niệm về kho và tổ chức không gian kho
- 1.2.1.10. Trình bày được khái niệm về đầu tư và đánh giá hiệu quả trong đầu tư
- 1.2.1.11. Xác định được vai trò và tầm quan trọng của thông tin truyền thông để hỗ trợ hoạt động quản lý kinh doanh siêu thị.
- 1.2.1.12. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Đề xuất được các giải pháp tổng thể trong việc bảo vệ môi trường; thực hành được các biện pháp bảo vệ môi trường trong cuộc sống và công việc;
- 1.2.2.2. Giám sát thực hiện được công việc trong kho và quản lý lưu trữ hàng hóa;
- 1.2.2.3. Vận dụng được nguyên tắc cơ bản trong dự báo, phân tích được tình hình, định hướng được cách thức tính toán giá cả phù hợp.
- 1.2.2.4. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo đội nhóm và giao tiếp xã hội thông thường;
- 1.2.2.5. Tham gia lựa chọn nhà cung cấp và tổ chức được việc cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho siêu thị đảm bảo chất lượng theo đúng quy trình
- 1.2.2.6. Sử dụng được các bản báo cáo của siêu thị, cửa hàng phục vụ hoạt động thương mại.
- 1.2.2.7. Thiết lập quan hệ với cơ quan hữu quan, đối tác và khách hàng.
- 1.2.2.8. Giám sát được việc thực hiện các hoạt động trưng bày sản phẩm theo đúng kế hoạch;
- 1.2.2.9. Kiểm tra, giám sát được việc thực hiện các công việc trong siêu thị.
- 1.2.2.10. Tư vấn được cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ của siêu thị;
- 1.2.2.11. Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- 1.2.2.12. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- 1.2.3.1. Thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc như: Xác định và tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ; Quản lý quan hệ khách hàng và Bán hàng;
- 1.2.3.2. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- 1.2.3.3. Sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ và thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào công việc thực tế của nghề
- 1.2.3.4. Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, thẳng thắn;

+ **Năng lực ngoại ngữ:** Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo

+ **Năng lực sử dụng CNTT:** Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và bán hàng siêu thị, học sinh sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Quản lý ngành hàng
- Quản lý quầy hàng
- Quản lý và chăm sóc khách hàng
- Nhân viên siêu thị
- Nhân viên cửa hàng bán lẻ

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 23
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 53 tín chỉ/ 1290 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 12 tín chỉ/ 255 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 41 tín chỉ/ 1035 giờ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 25 tín chỉ/ 363 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 28 tín chỉ/ 870 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH		KIỂM TRA
A	Các môn học/học phần chung		12	7	5	255	93	150	12	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2	12112
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1	12112
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1	12111
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2	12212
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	12212
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	3	26	1	12112
7	DCT400370	Giáo dục QP và An ninh	2	1	1	45	21	21	3	12112
B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề		41	18	23	1035	270	720	45	
I	Môn học/học phần cơ sở		10	6	4	210	90	104	16	

1	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	27	3	1211
2	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	27	3	1211
3	CST426030	Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ	2	1	1	45	15	23	7	1213, 1225, 1231
4	CST426040	Quản lý thương mại đại cương	2	1	1	45	15	27	3	1211, 1226, 1233
II Môn học/học phần chuyên môn			31	12	19	825	180	616	29	
II.1 Môn học/học phần bắt buộc			31	12	19	825	180	616	29	
1	CNT426010	Dự báo hoạt động và tính toán giá cả	2	1	1	45	15	28	2	1215, 1223, 1233
2	CNT426100	Tìm kiếm thông tin và khai thác hệ thống thông tin thương mại	2	1	1	45	15	27	3	12111, 12211, 1234
3	CNT426030	Tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ	2	1	1	45	15	27	3	1213, 1228, 1231
4	CSK104040	Quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	45	15	27	3	1218, 1227, 1231
5	CNK104010	Bán hàng	2	1	1	45	15	27	3	1216, 1210, 1231
6	CNK104020	Đầu tư và đánh giá hiệu quả	3	1	2	75	15	57	3	12110, 1229, 1233
7	CNT426130	Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh	2	1	1	45	15	27	3	1217, 1224, 1232
8	CNT426150	Tổ chức công việc	3	2	1	60	30	27	3	1214, 1221, 1225, 1232, 1234
9	TTT404070	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90	0	90		1221- 1212
10	CST426050	Quản lý kho bãi	3	2	1	60	30	27	3	1219, 1222, 1233
11	CNT426140	Tổ chức hoạt náo và đánh giá hiệu quả	2	1	1	45	15	27	3	1214, 1224, 1232
12	TNT426090	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225		1221- 1212
Tổng cộng:			53	25	28	1290	363	870	57	

Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.

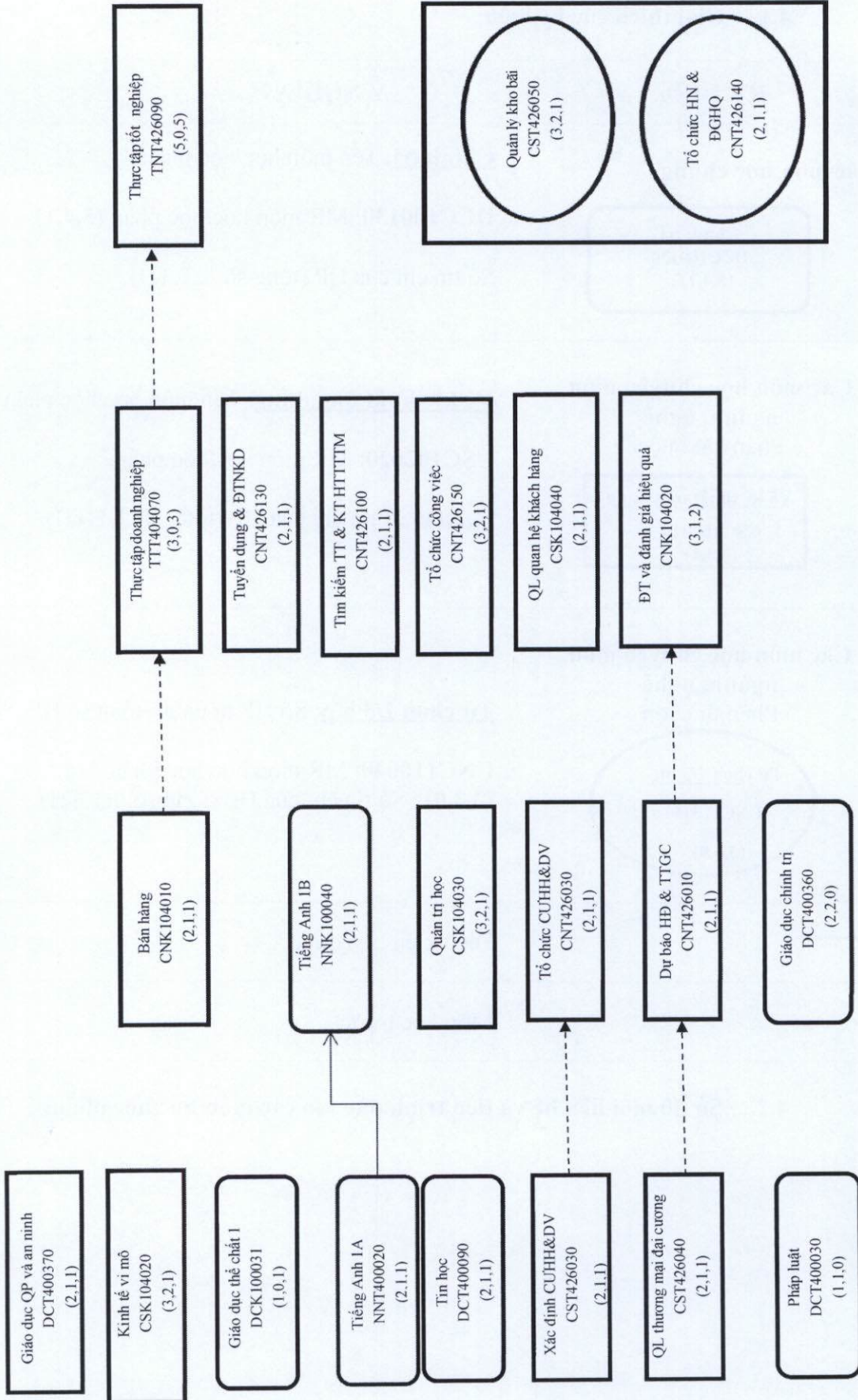
SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p style="text-align: center;"><u>Chính trị</u> DCC100130 (5,4,1)</p> </div>	<p><u>Chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCC100130: MR môn học/học phần (5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p style="text-align: center;"><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u> CSC102020 (4,3,1)</p> </div>	<p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>CSC102020: MR môn học/học phần (4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p style="text-align: center;"><u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNC1T0040 (3,3,0)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC110040: MR môn học/học phần (3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>→</p>	<p>Điều kiện tiên quyết</p>
<p>- - - - - →</p>	<p>Môn học trước</p>

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

HỌC KỲ I Số tín chỉ: 8 LT, 7 TH	HỌC KỲ II Số tín chỉ: 8 LT, 5 TH	HỌC KỲ III Số tín chỉ: 6 LT, 9 TH	HỌC KỲ IV Số tín chỉ: 3 LT, 7 TH
------------------------------------	-------------------------------------	--------------------------------------	-------------------------------------



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thông, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.

- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Quản lý và bán hàng siêu thị và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện về điểm trung bình chung tích lũy và chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Các chú ý khác:

Phân bổ thời gian và nội dung thực hành tại cơ sở:

- Thực hành được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo sử dụng phòng mô phỏng nghề để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Nội dung thực hành nghề đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của môn học Tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ; Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ. Sau khi nghe hướng dẫn chung, học sinh được phân nhóm để thực hành nghề tại Siêu thị MiniStop của Trường.
- Thực tập tốt nghiệp:

+ Thời gian và nội dung theo chương trình môn học.

+ Sinh viên thực hiện bài báo cáo thực tập tốt nghiệp theo “ Quy định báo cáo thực tập tốt nghiệp” do Khoa Quản trị kinh doanh ban hành. *by*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4... năm 2022



Phạm Ngọc Tường



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 106.01.1.89.1.2022 ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống
- Tên tiếng Anh: Restaurant Management
- Mã ngành, nghề: 5340423
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS
- Thời gian đào tạo: 02 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực ngành quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống có kiến thức, kỹ năng chế biến, phục vụ và kinh doanh các sản phẩm nhà hàng và dịch vụ ăn uống; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có khả năng học tập nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1. Xác định được vị trí, vai trò của nhà hàng trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động nhà hàng, tác động của nó đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- 1.2.1.2. Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong nhà hàng;
- 1.2.1.3. Mô tả được mối liên hệ, hợp tác giữa các bộ phận trong nhà hàng;
- 1.2.1.4. Mô tả được chức năng, nhiệm vụ của nhân viên tại các vị trí việc làm trong nhà hàng;

- 1.2.1.5. Trình bày được các quy trình phục vụ tại các vị trí việc làm trong nhà hàng: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, chế biến và phục vụ món ăn nóng, chế biến và phục vụ món bánh;
- 1.2.1.6. Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu của các bộ phận trong nhà hàng và giải thích công dụng, cách sử dụng của chúng;
- 1.2.1.7. Trình bày được nguyên tắc vệ sinh, an toàn – an ninh, phòng cháy, chữa cháy trong nhà hàng;
- 1.2.1.8. Mô tả được nguyên nhân gây tai nạn, cháy nổ và biện pháp phòng ngừa trong nhà hàng;
- 1.2.1.9. Mô tả được các quy trình tổ chức quảng cáo và bán sản phẩm của nhà hàng;
- 1.2.1.10. Mô tả được các quy trình xây dựng và thành lập doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng;
- 1.2.1.11. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí việc làm phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, chế biến và phục vụ món ăn nóng, chế biến và phục vụ món bánh, theo tiêu chuẩn của nhà hàng;
 - 1.2.2.2. Sử dụng đúng và an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ nhà hàng;
 - 1.2.2.3. Điều hành được các công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;
 - 1.2.2.4. Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận của nhà hàng;
 - 1.2.2.5. Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của nhà hàng;
 - 1.2.2.6. Phân tích, đánh giá được kết quả làm việc của các bộ phận phụ trách; kiểm soát vật tư, hàng hóa;
 - 1.2.2.7. Tổ chức quảng cáo và bán sản phẩm nhà hàng một cách hiệu quả;
 - 1.2.2.8. Tổ chức sự kiện trong nhà hàng hiệu quả và tiết kiệm.
 - 1.2.2.9. Sử dụng được ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc.
- ### 1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:
- 1.2.3.1. Yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp, chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của nhà hàng;
 - 1.2.3.2. Triển khai kế hoạch làm việc, khả năng tổ chức công việc;

- 1.2.3.3. Thực hiện thao tác chính xác và đúng quy trình;
- 1.2.3.4. Thực hiện vệ sinh và an toàn trong quá trình phục vụ;
- 1.2.3.5. Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- 1.2.3.6. Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong nhà hàng;
- 1.2.3.7. Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc tốt khách hàng;
- 1.2.3.8. Linh hoạt trong xử lý tình huống;
- 1.2.3.9. Thuyết trình, trình bày quan điểm tốt trước tập thể;
- 1.2.3.10. Làm việc nhóm, làm việc cá nhân;

+ Năng lực ngoại ngữ:

- Học và đạt các học phần ngoại ngữ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT:

- Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống, học sinh có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- ✓ Phục vụ bàn;
- ✓ Pha chế và phục vụ thức uống;
- ✓ Chế biến và phục vụ món ăn nóng;
- ✓ Chế biến và phục vụ món bánh
- ✓ Thu ngân;
- ✓ Tiếp tân nhà hàng;

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng học phần: 27 (bao gồm 24 học phần bắt buộc và 03 học phần tự chọn)
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 60 tín chỉ/ 1515 giờ
- ✓ Khối lượng các học phần chung/đại cương: 12 tín chỉ/ 255 giờ
- ✓ Khối lượng các học phần chuyên môn: 48 tín chỉ/ 1260 giờ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 28 tín chỉ/ 396 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 32 tín chỉ/ 1119 giờ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
A	Các môn học/học phần chung		12	7	5	255	93	150	12	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2	
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1	
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1	
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2	
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	3	26	1	
7	DCT400370	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	1	1	45	21	21	3	
B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề		48	21	27	1260	303	879	78	
I	Môn học/học phần cơ sở		17	15	2	285	213	56	16	
1	CSK115050	Tổng quan nhà hàng	2	2	0	30	27	0	3	1.2.1.1- 1.2.1.4 1.2.3.1, 1.2.3.6
2	CSK115030	Văn hóa ẩm thực	3	3	0	45	44	0	1	1.2.1.11
3	CSK115040	An toàn an ninh trong nhà hàng – khách sạn	3	3	0	45	42	0	3	1.2.1.7, 1.2.1.8 1.2.3.1, 1.2.3.4
4	CST428100	Marketing NH&DVAU	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.9 1.2.2.7 1.2.3.1, 1.2.3.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
5	CSK115080	Giao tiếp trong kinh doanh	2	1	1	45	15	29	1	1.2.2.3 1.2.3.1, 1.2.3.8- 1.2.3.10
6	CNT428072	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.7 1.2.3.1 1.2.3.4
7	CSK115090	Anh văn chuyên ngành nhà hàng	3	3	0	45	42	0	3	1.2.1.4 1.2.2.9 1.2.3.9
II	Môn học/học phần chuyên môn		31	6	25	975	90	823	62	
II.1	Môn học/học phần bắt buộc		29	6	23	915	90	767	58	
1	TNK115020	Tổ chức sự kiện	2	1	1	60	15	40	5	1.2.1.9 1.2.2.8 1.2.3.9, 1.2.3.10
2	CNK115190	Nghiệp vụ Bar	3	1	2	75	15	45	15	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
3	CNT428170	Nghiệp vụ phục vụ bàn	3	1	2	75	15	50	10	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
4	CNK115150	Nghiệp vụ chế biến món ăn Á	3	0	3	90	0	84	6	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
5	CNK115140	Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu	3	0	3	90	0	84	6	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
6	CNK115110	Nghiệp vụ chế biến bánh Á	3	1	2	75	15	54	6	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
7	CNK115120	Nghiệp vụ chế biến bánh Âu	3	1	2	75	15	55	5	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
8	CNK115130	Thực tập doanh nghiệp nhà hàng	2	0	2	90	0	90	0	1.2.1.1- 1.2.1.11 1.2.2.1- 1.2.2.8 1.2.3.1- 1.2.3.10
9	TNT428070	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	0	1.2.1.1- 1.2.1.11 1.2.2.1- 1.2.2.8 1.2.3.1- 1.2.3.10
10	TNK115010	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2	1	1	60	15	40	5	1.2.1.10 1.2.2.4 1.2.2.6
II.2	Môn học/học phần tự chọn		2	0	2	60	0	56	4	

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
		(SV chọn 01 HP trong 03 môn học/học phần sau)								
1	CNK115090	Nghiệp vụ chế biến món ăn nâng cao	2	0	2	60	0	56	4	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
2	CNK115100	Nghiệp vụ chế biến bánh mì	2	0	2	60	0	50	10	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
3	CNK115160	Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng	2	0	2	60	0	46	14	1.2.1.9 1.2.2.7 1.2.3.7- 1.2.3.9
Tổng cộng:			60	28	32	1515	396	1029	90	

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

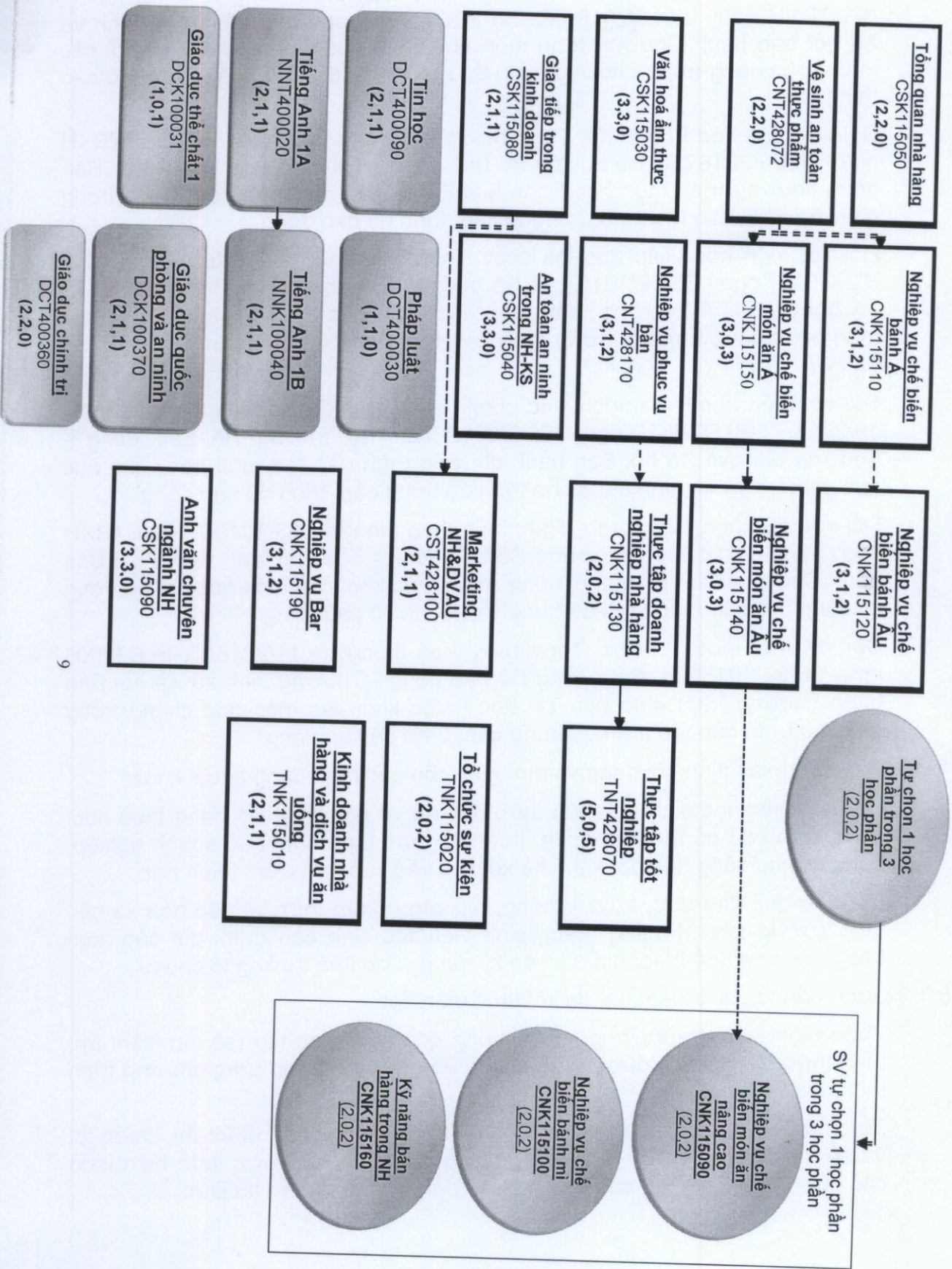
4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Giáo dục chính trị</u> DCT400360 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCT400360: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>

<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu</u> CNK115140 (3,0,3)</p> </div>	<p><u>Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>CNK115140 : Mã môn học/học phần</p> <p>(3,0,3): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNK115090 (2,0,2)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNK115090: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,0,2) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p style="text-align: center;">→</p>	<p>Điều kiện tiên quyết</p>
<p style="text-align: center;">- - - - - →</p>	<p>Môn học trước</p>

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

HỌC KỲ 1: 14 TC Số tín chỉ: 10 LT, 4 TH	HỌC KỲ 2: 19 TC Số tín chỉ: 10 LT, 9 TH	HỌC KỲ 3: 16 TC Số tín chỉ: 6 LT, 10 TH	HỌC KỲ 4: 11 TC Số tín chỉ: 1 LT, 10 TH
---	---	---	---



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác:

- Không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31... tháng 03 năm 2022 *ulu*



